

Số: 2280/NMĐSH1-TM

Cần Thơ, ngày 22 tháng 9 năm 2026

V/v cung cấp báo giá phục vụ công tác “Rải đá mặt  
bằng các khu vực thuộc hệ thống thiết bị công nghệ  
của Nhà máy”

Kính gửi: Các nhà cung cấp

Chi nhánh Phát điện Dầu khí/Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 có nhu cầu mua sắm phục vụ công tác “Rải đá mặt bằng các khu vực thuộc hệ thống thiết bị công nghệ của Nhà máy”. Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 kính đề nghị Quý Công ty quan tâm, nghiên cứu và cung cấp báo giá với nội dung như sau:

1. Phạm vi công việc: như Phụ lục đính kèm.
2. Tiến độ cung cấp: Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp tốt nhất để Nhà máy xem xét.
3. Địa điểm thực hiện: Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ.
4. Hiệu lực báo giá: 60 ngày kể từ ngày chào giá.
5. Thời gian gửi báo giá: trước 15h00 ngày 05/10/2026.
6. Phương thức gửi báo giá: yêu cầu các đơn vị gửi báo giá (file scan, có ký tên đóng dấu đỏ của Công ty) qua email theo địa chỉ dưới đây.
7. Thông tin liên hệ:

Người nhận: Nguyễn Huy Nhân, Phòng Thương Mại - NMNĐ Sông Hậu 1

Địa chỉ: ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ

Email: [giangtth@pvpgb.vn](mailto:giangtth@pvpgb.vn); [longpx@pvpgb.vn](mailto:longpx@pvpgb.vn); [nhannh@pvpgb.vn](mailto:nhannh@pvpgb.vn);  
[vanthush1@pvpgb.vn](mailto:vanthush1@pvpgb.vn); [nhanbaogia.hn@pvpgb.vn](mailto:nhanbaogia.hn@pvpgb.vn).

Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty. /.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- GĐ NMĐSH1 (để b/c);
- Lưu: VT, PTM (N.H.N).

TL. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH PĐDK  
KT. GIÁM ĐỐC NMNĐ SÔNG HẬU 1  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lương Khánh Duy

## PHỤ LỤC: PHẠM VI CUNG CẤP

### Phục vụ công tác “Rải đá mặt bằng các khu vực thuộc hệ thống thiết bị công nghệ của Nhà máy”

(Đính kèm Văn bản số 2280/NMĐSH1-TM ngày 22/9/2026)

#### I. Phạm vi cung cấp

Nhà thầu cung cấp khối lượng hàng hóa với danh mục khối lượng như bảng sau:

| STT | KHU VỰC                   | ĐƠN VỊ TÍNH | KHỐI LƯỢNG | Yêu cầu kỹ thuật              |
|-----|---------------------------|-------------|------------|-------------------------------|
| 1   | Đá dăm 1x2                | m3          | 1.219,9    | Yêu cầu kỹ thuật như mục II.1 |
| 2   | Vải địa kỹ thuật chống cỏ | m2          | 7.778,47   | Yêu cầu kỹ thuật như mục II.2 |

- Tiến độ cung cấp: Nhà thầu đề xuất tiến độ tốt nhất để Nhà máy xem xét.
- Địa điểm giao hàng: Nhà máy Nhiệt Điện Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, TP. Cần Thơ.

#### II. Yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa

##### II.1. Đá dăm 1x2

Đá dăm 1x2 phù hợp yêu cầu kỹ thuật của TCVN 7570:2006 và các chỉ tiêu sau:

| TT | Chỉ tiêu                               | Yêu cầu                                                                              | Phương pháp thử   |
|----|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 1  | Loại vật liệu                          | Đá dăm nghiền từ đá gốc, cỡ hạt 1x2 (10 – 20 mm). Không dùng đá thải, đá tận thu, xỉ | TCVN 7572-2:2006  |
| 2  | Hàm lượng hạt nhỏ hơn 10 mm            | $\leq 10 \%$                                                                         | TCVN 7572-2:2006  |
| 3  | Hàm lượng hạt lớn hơn 20 mm            | $\leq 10 \%$                                                                         | TCVN 7572-2:2006  |
| 4  | Hàm lượng bụi, bùn, sét                | $\leq 1,0 \%$                                                                        | TCVN 7572-8:2006  |
| 5  | Hàm lượng hạt jthoi dẹt                | $\leq 15 \%$                                                                         | TCVN 7572-13:2006 |
| 6  | Độ nén đập trong xi lanh               | $\leq 14 \%$ (mác đá $\geq 800$ )                                                    | TCVN 7572-11:2006 |
| 7  | Độ hút nước                            | $\leq 2,0 \%$                                                                        | TCVN 7572-4:2006  |
| 8  | Tạp chất hữu cơ, đất mùn, rễ và hạt cỏ | Không cho phép                                                                       | Trực quan         |
| 9  | Độ sạch khi giao hàng                  | Đá đã rửa sạch, không bám bùn đất, không lẫn rác, gỗ, kim loại                       | Trực quan         |
| 10 | Khối lượng thể tích xấp                | 1,45 – 1,55 tấn/m <sup>3</sup> (cơ sở quy đổi m <sup>3</sup> ↔ tấn)                  | TCVN 7572-6:2006  |

0100  
CHI NH  
ÁT ĐIỆN  
ĐOÀN C  
NG LƯỢNG  
VIỆT N  
PH

*[Signature]*

## II.2. Vải địa kỹ thuật chống cỏ

Tình trạng: Hàng mới 100%, chưa qua sử dụng, sản xuất trong vòng 12 tháng tính đến thời điểm giao hàng. Vải được giao dạng cuộn nguyên còn màng bọc bảo vệ, có nhãn ghi rõ tên nhà sản xuất, mã hiệu, định lượng, kích thước cuộn và số lô sản xuất.

Phân cấp: Cấp A áp dụng cho khu vực chỉ có người đi bộ phục vụ kiểm tra/bảo dưỡng; Cấp B áp dụng cho khu vực mặt bằng rộng, có khả năng phương tiện hoặc thiết bị nâng chuyển ra vào (cấp chi tiết theo thiết kế/bảng khối lượng).

| TT | Chỉ tiêu                                 | Đơn vị              | Cấp A                                                                            | Cấp B | Phương pháp thử  |
|----|------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|
| 1  | Loại vải                                 | —                   | Không dệt (non-woven), xuyên kim                                                 |       | Theo CQ          |
| 2  | Thành phần polymer                       | —                   | Polypropylene (PP), có phụ gia kháng UV. Không chấp nhận vải gốc Polyester (PET) |       | Theo CQ          |
| 3  | Màu sắc                                  | —                   | Đen hoặc xanh đen                                                                |       | Trực quan        |
| 4  | Định lượng                               | g/m <sup>2</sup>    | ≥ 200                                                                            |       | TCVN 8891:2011   |
| 5  | Lực kéo giặt                             | N                   | ≥ 900                                                                            |       | TCVN 8871-1:2011 |
| 6  | Độ giãn dài khi kéo giặt                 | %                   | ≥ 50                                                                             |       | TCVN 8871-1:2011 |
| 7  | Lực kháng xuyên thủng CBR                | N                   | ≥ 1.500                                                                          |       | TCVN 8871-3:2011 |
| 8  | Lực xé rách hình thang                   | N                   | ≥ 300                                                                            |       | TCVN 8871-2:2011 |
| 9  | Áp lực kháng bụi                         | kPa                 | ≥ 1.500                                                                          |       | TCVN 8871-5:2011 |
| 10 | Kích thước lỗ biểu kiến O <sub>95</sub>  | mm                  | ≤ 0,25                                                                           |       | TCVN 8871-6:2011 |
| 11 | Tốc độ thấm nước                         | l/m <sup>2</sup> /s | ≥ 50                                                                             |       | ASTM D4491       |
| 12 | Độ bền UV sau 500 giờ (cường độ còn lại) | %                   | ≥ 70                                                                             |       | ASTM D4355       |
| 13 | Khổ rộng cuộn                            | m                   | ≥ 2,0                                                                            |       | Đo kiểm          |



nh